ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3204/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá, dịch vụ quản lý, bảo trì đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thuỷ nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thuỷ nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dụng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền

lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 1013/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này kèm theo công bố Đơn giá, dịch vụ quản lý, bảo trì đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đơn giá này làm căn cứ cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán công tác bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo danh mục sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa từ nguồn vốn khác tham khảo, sử dụng

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải (03b) ;
- LĐVP, P. KT, P. TH;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 18.01.2021 13:42:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

------o0o------

ĐƠN GIÁ
QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Ban hành kèm theo Quyết định số 3804/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

KIÊN GIANG - NĂM 2020

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 16 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014.

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

- Thông tư số 25/2016/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dụng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Cơ sở xác định đơn giá

- Đơn giá quản lý, bảo trì đường thủy nội địa xác định chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công; bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật quy định và phù hợp với các đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác quản lý bảo trì đường thủy nội địa.

a. Chi phí vật liệu

- Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, thiết bị và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thi công.

- Giá vật liệu theo công bố đơn giá vật liệu của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì tham khảo theo giá thị tường.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân sử dụng bộ đơn giá điều chỉnh lại giá vật liệu cho phù hợp.

b. Chi phí nhân công

- Chi phí nhân công trong đơn giá áp dụng mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương $H_{đc}$ trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

+ Vùng II gồm thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc: $H_{đc} = 0,8$.

+ Vùng III gồm các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành: $H_{đc} = 0,6$.

+ Vùng IV gồm các địa bàn còn lại của tỉnh: $H_{đc} = 0,5$.

- Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH:

+ Công nhân quản lý, bảo trì đường thủy nội địa : 2.4.b Quản lý, bảo trì, duy tu công trình giao thông - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

c. Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

- Nguyên giá tàu công tác; xuồng cao tốc ...theo Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dụng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

- Nguyên giá một số máy khác theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Phương pháp xác định giá ca máy theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,01; động cơ điêzen = 1,02 và động cơ điện = 1,03.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

+ Xăng E5 RON 92: 13.737 đồng/lít

+ Điêzen 0,05S: 10.873 đồng/lít

+ Điện: 1.864,44 đồng/kWh

- Hệ số lương công nhân điều khiển máy áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH:

+ Công nhân vận hành tàu công tác, xuồng cao tốc - Công tác quản lý, bảo trì bảo trì đường thủy nội địa : 2.6 Một số chức danh công việc đặc thù - 2.6.c Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5cv đến 150cv.

+ Các loại máy khác: 2.4.b Quản lý, bảo trì, duy tu công trình giao thông - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

d. Chi phí khác của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ bằng 23,5% của lương cơ bản, bao gồm:

- Chi phí BH_{ld}: là chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động đối với từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được xác định theo quy định pháp luật. Chi phí này được xác định như sau:

+ Chi phí bảo hiểm xã hội: Điều 5, Khoản 2 - Quyết định số 595/QĐ-BHXH bằng 17,5% trên lương cơ bản.

+ Chi phí bảo hiểm y tế: Điều 18, Khoản 1 - Quyết định số 595/QĐ-BHXH bằng 3% trên lương cơ bản.

+ Chi phí bảo hiểm thất nghiệp: Điều 14, Khoản 2 - Quyết định số 595/QĐ-BHXH bằng 1% trên lương cơ bản.

+ Kinh phí công đoàn: Nghị định số 191/2013/NĐ-CP bằng 2% trên lương cơ bản.

3. Kết cấu bộ đơn giá

- Bộ đơn giá quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được trình bày theo nhóm, loại công tác, bao gồm

Chương I: Công tác quản lý thường xuyên.

Chương II: Công tác bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa.

Chương III. Các định mức liên quan kèm theo.

4. Hướng dẫn áp dụng

4.1. Đơn giá quản lý, bảo trì đường thủy nội địa là cơ sở để xác định dự toán chi phí công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa phải thực hiện trong năm, xây dựng kế hoạch quản lý vốn theo quy định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

4.2. Khi lập dự toán trên cơ sở đơn giá này thì tại thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí vật liệu được tính điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong tập đơn giá.

+ Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi tiền lương ngày công (đơn giá nhân công) tại thời điểm lập dự toán khác với tiền lương ngày công tính trong tập đơn giá.

4.3. Quá trình sử dụng đơn giá, nếu công việc có trong đơn giá nhưng thực tế không làm thì không đưa vào dự toán, nếu công việc không có trong đơn giá nhưng thực tế phải làm thì có thể vận dụng đơn giá (có thành phần công việctương tự) để lập dự toán.

4.4. Đơn giá quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Kiên Giang được tính theo mức lương điều chỉnh vùng II (thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc), $ML_{đc}$ = 2.682.000 đồng/tháng.

- Vùng III gồm các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành, mức lương điều chỉnh $ML_{đc}$ = 2.384.000 đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công K_{nc} = 0,889.

Hệ số máy thi công K_{mtc} = 0,963.

- Vùng IV gồm các địa bàn còn lại của tỉnh Kiên Giang, mức lương điều chỉnh $ML_{đc}$ = 2.235.000 đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công K_{nc} = 0,833.

Hệ số máy thi công K_{mtc} = 0,945.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Axit H2SO4	kg	150.000
2	Ắc quy 12V - 75 Ah	cái	300.000
3	Áo phao cứu sinh	cái	100.000
4	Bàn chải máy D90 - D120	cái	45.000
5	Bàn chải nhựa	cái	22.000
6	Băng đo sâu	Cuộn	35.000
7	Benzen	lít	2.300
8	Bộ nạp ắc quy	cái	450.000
9	Cát vàng	kg	188
10	Cát vàng	m3	160.000
11	Cờ khảo sát	cái	35.000
12	Cốt thép	kg	15.455
13	Cót ép 2 lớp	m2	6.500
14	Cồn	lít	25.000
15	Dọi thử máy	bộ	150.000
16	Dây thép	kg	15.455
17	Đá dăm	m3	380.000
18	Đá hộc	m3	578.400
19	Đá dăm chèn (4x6)	m3	284.684
20	Điện	kWh	1.864
21	Giẻ lau	kg	12.000
22	Giấy vẽ bản đồ A3	tờ	1.000
23	Giấy A4	ram	80.000
24	Hắc ín	kg	14.136
25	Nước cất	lít	20.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
26	Mực máy in	hộp	800.000
27	Mia đọc mực nước	cái	448.000
28	Sơn chống rỉ	kg	75.000
29	Sơn màu	kg	85.000
30	Sơn chống hà	kg	400.000
31	Sổ ghi chép	quyển	10.000
32	Xi măng	kg	1.350
33	Tre luồng D100	Cây	25.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* H_{cb}: Hệ số bậc lương của công nhân quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* ML_{cs}: Mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị quyết số Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019.

* $H_{đc}$: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương vùng II - thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc bằng 0,8 theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Mức lương điều chỉnh vùng II: $ML_{đc}$: 1.490.000 x (1+0,8) = 2.682.000 đồng/tháng [4]

- Chi phí BH_{ld}: là chi phí đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động = 23,5% trên lương cơ bản.

Stt	Chức danh công việc	Hệ số lương (H_{cb})	Chi phí tiền lương (đồng/ngày công)	Chi phí BH_{ld} (đồng/ngày công)	Đơn giá (đồng/ngày công)
[1]	[2]	[3]	[4]=2.682.000/26x[3]	[5]=[4]x23,5%	[6]=[4]+[5]
	2.4.b Quản lý, bảo trì, duy tu công trình giao thông - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):				
1	- Nhóm II, bậc 1/7	1,67	172.267	40.483	212.750
2	- Nhóm II, bậc 1,5/7	1,82	187.740	44.119	231.859
3	- Nhóm II, bậc 3/7	2,31	238.285	55.997	294.282
4	- Nhóm II, bậc 3,5/7	2,51	258.916	60.845	319.761
5	- Nhóm II, bậc 3,7/7	2,59	267.168	62.785	329.953
6	- Nhóm II, bậc 4/7	2,71	279.547	65.694	345.240
7	- Nhóm II, bậc 4,5/7	2,95	304.304	71.511	375.815
8	- Nhóm II, bậc 5/7	3,19	329.061	77.329	406.390
9	- Nhóm II, bậc 5,5/7	3,47	357.428	83.996	441.424
10	- Nhóm II, bậc 6/7	3,74	385.795	90.662	476.457
	2.6 Một số chức danh công việc đặc thù:				
	2.6.c Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5cv đến 150cv:				
10	- Thuyền trưởng, bậc 1/2	3,73	384.764	90.420	475.183
11	- Thuyền phó 1, bậc 1/2	3,17	326.998	76.844	403.842
12	- Máy 1, bậc 1/2	3,17	326.998	76.844	403.842

13	- Thợ máy, bậc 2/4	2,35	242.412	56.967	299.378
14	- Thợ máy, bậc 3/4	2,66	274.389	64.481	338.871
	2.6 Một số chức danh công việc đặc thù:				
	2.6.c Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5cv đến 150cv:				
15	- Thủy thủ, bậc 2/4	2,18	224.875	52.846	277.721
16	- Thủy thủ, bậc 3/4	2,51	258.916	60.845	319.761

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Giá ca máy Vùng II (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu			
	Tàu công tác - công suất:										
1	Dưới 23cv (12cv)	200	12	7,2	6	17,52	lít diezel	196.205	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	42.500	1.042.150
2	Từ 23 cv đến dưới 50cv (33cv)	200	12	5	6	46,48	lít diezel	520.525	1 thuyền trưởng 1/2 +1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	591.300	2.363.829
3	Từ 50 cv đến dưới 90cv (60cv)	200	12	5	6	77,2	lít diezel	864.556	1 thuyền trưởng 1/2 +1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	683.200	2.808.031
4	Từ 90 cv trở lên (90cv)	200	11	5	6	142,08	lít diezel	1.591.141	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 1 thủy thủ 3/4	864.500	4.436.044
	Xuồng cao tốc - công suất:										
5	Dưới 30cv (25cv)	150	11	5,4	6	83,2	lít xăng	1.165.800	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	102.800	2.106.721
6	Từ 30cv đến dưới 70cv (50cv)	150	11	5,4	6	148,08	lít xăng	2.074.900	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	134.300	3.060.551
7	Từ 70cv đến dưới 120cv (85cv)	150	11	5,4	6	234,4	lít xăng	3.284.417	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	165.800	4.314.798

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Giá ca máy Vùng II (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu			
8	Từ 120cv trở lên (120cv)	150	11	4,6	6	347,6	lít xăng	4.870.578	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	299.200	6.074.429
	Máy khác										
9	Máy đo hồi sâu âm	150	10	3,2	4			-		3.700	4.243
10	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	2,8	4			-		7.380	6.888
11	Máy vi tính	220	13	4	4			-		10.089	9.630
12	Máy phát điện 5,2kW	140	14	4,2	5	4,86	lít diezel	54.427	1x3/7	10.089	365.428
13	Phần mềm khảo sát	220	20					-		15.000	13.636
14	Máy thủy bình	180	10	2,8	4			-		15.822	14.767
15	Máy in	180	13	4	4			-		5.000	5.833
16	Máy mài cầm tay 1,0kW	220	14	4,9	4	2	kWh	3.915	1x3/7	10.089	308.699

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THƯỜNG XUYÊN

1. Hành trình kiểm tra tuyến; thay nguồn, thay đèn báo hiệu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, trang thiết bị và dụng cụ. Công nhân hàng giang theo tàu hành trình đến vị trí thao tác (đối với thay nguồn, thay đèn báo hiệu). Tàu đi dọc theo tim luồng để kiểm tra tình hình tuyến, hệ thống báo hiệu (đối với kiểm tra)

Đơn vị tính: đồng/01km

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác kiểm tra tuyến, thay nguồn				
	Xuồng cao tốc:				
1.01.11	- Dưới 30cv	01km		6.990	14.958
1.01.12	- Từ 30cv đến dưới 70cv	-		5.825	18.057
1.01.13	- Từ 70cv đến dưới 120cv	-		4.623	20.280
1.01.14	- Từ 120cv trở lên	-		3.458	21.261
	Tàu công tác:				
1.01.15	- Tàu dưới 23cv	01km		20.106	21.260
1.01.16	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		17.551	42.076
1.01.17	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		14.093	40.155
1.01.18	- Tàu từ 90cv trở lên	-		11.838	53.233

2. Đo dò sơ khảo bãi cạn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sổ sách, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí đầu tiên cần đo.
- Đo theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kết thúc công việc đưa tàu ra tim luồng.
- Lập báo cáo, lên sơ họa, gửi báo cáo về cơ quan quản lý đường thủy nội địa.

Đơn vị tính: đồng/01km^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tàu công tác:				
1.02.11	- Tàu dưới 23cv	01km^2		1.839.321	1.786.453
1.02.12	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		1.839.321	4.052.076
1.02.13	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		1.600.039	4.813.526
1.02.14	- Tàu từ 90cv trở lên	-		1.600.039	7.604.266

2a. Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, máy, dụng cụ;
- Tàu từ tim luồng vào vị trí đầu tiên cần đo;
- Đo theo yêu cầu kỹ thuật;
- Kết thúc công việc đưa tàu ra tim luồng;
- Lập báo cáo, lên sơ họa, gửi báo cáo về cơ quan quản lý đường thủy nội địa.

Đơn vị tính: đồng/100ha

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS				
	Tàu công tác:				
1.02.21	- Tàu dưới < 90cv	100ha	464.079	2.027.886	1.726.817
1.02.22	- Tàu ≥ 90cv	-	483.556	3.852.578	4.294.162

3. Rà quét chướng ngại vật

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sổ sách, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng đi đến vị trí, tiến hành rà quét theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kết thúc công việc đưa tàu ra tim luồng.
- Lập báo cáo, lên sơ họa, gửi báo cáo về cơ quan quản lý đường thủy nội địa.

Đơn vị tính: đồng/01km^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rà cứng				
	Tàu công tác:				
1.03.11	- Tàu dưới 23cv	01km^2		27.634.523	14.173.238
1.03.12	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		33.161.428	32.148.078
1.03.13	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		33.161.428	38.189.219
1.03.14	- Tàu từ 90cv trở lên	-		44.215.237	60.330.192
	Rà mềm				
	Tàu công tác:				
1.03.21	- Tàu dưới 23cv	01km^2		20.725.893	5.314.964
1.03.22	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		24.871.071	12.055.529
1.03.23	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		24.871.071	14.320.957
1.03.24	- Tàu từ 90cv trở lên	-		33.161.428	22.623.822

II. CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Thả phao: (có đèn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phao, xích, nỉn và dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng đến vị trí thả phao.
- Thực hiện thả phao, theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng tiếp tục hành trình.

Đơn vị tính: đồng/01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thả phao nhót ø800				
	Tàu công tác:				
2.01.11	- Tàu dưới 23cv	01quả		290.853	213.120
2.01.12	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		287.724	478.203
	Thả phao trụ ø800				
	Tàu công tác:				
2.01.22	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		323.080	478.203
	Thả phao trụ ø1000				
	Tàu công tác:				
2.01.32	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		403.667	670.855
	Thả phao trụ ø1200				
	Tàu công tác:				
2.01.42	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		519.895	863.980
2.01.43	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		318.732	629.280
2.01.44	- Tàu từ 90cv trở lên	-		276.630	862.810
	Thả phao trụ ø1300				
	Tàu công tác:				
2.01.52	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		577.846	960.424
2.01.53	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		354.291	699.480
2.01.54	- Tàu từ 90cv trở lên	-		327.997	959.516
	Thả phao trụ ø1400				
	Tàu công tác:				
2.01.62	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		635.797	1.056.632
2.01.63	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		389.850	769.681

2.01.64	- Tàu từ 90cv trở lên	-		379.324	1.056.222
	Thả phao trụ ø1500				
	Tàu công tác:				
2.01.73	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		409.275	808.151
2.01.74	- Tàu từ 90cv trở lên	-		382.698	1.109.011
	Thả phao trụ ø1600				
	Tàu công tác:				
2.01.83	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		428.742	846.621
2.01.84	- Tàu từ 90cv trở lên	-		386.071	1.161.800
	Thả phao trụ ø1700				
	Tàu công tác:				
2.01.93	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		448.167	885.091
2.01.94	- Tàu từ 90cv trở lên	-		389.444	1.214.589
	Thả phao trụ ø1800				
	Tàu công tác:				
2.01.103	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		472.510	933.109
2.01.104	- Tàu từ 90cv trở lên	-		406.309	1.267.378
	Thả phao trụ ø2000				
	Tàu công tác:				
2.01.113	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		521.155	1.028.862
2.01.114	- Tàu từ 90cv trở lên	-		440.080	1.372.512
	Thả phao trụ ø2400				
	Tàu công tác:				
2.01.123	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		617.875	1.219.809
2.01.124	- Tàu từ 90cv trở lên	-		507.500	1.582.780

Ghi chú:

- Đối với phao không đèn, đơn giá ca máy giảm 0,035 ca/quả.
- Đối với phao có chiều dài xích > 15m, đơn giá ca máy nhân thêm hệ số 1,06.

2. Điều chỉnh phao

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng đến vị trí thả phao.
- Quăng dây, bắt phao, giảm xích.
- Điều chỉnh phao theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng .

Đơn vị tính: đồng/01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Điều chỉnh phao nhót ø800				
	Tàu công tác:				
2.02.11	- Tàu dưới 23cv	01quả		285.169	225.938
2.02.12	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		279.494	502.314
	Điều chỉnh phao trụ ø800				
	Tàu công tác:				
2.02.22	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		308.920	502.314
	Điều chỉnh phao trụ ø1000				
	Tàu công tác:				
2.02.32	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		391.975	704.421
	Điều chỉnh phao trụ ø1200				
	Tàu công tác:				
2.02.42	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		504.682	907.238
2.02.43	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		331.657	659.887
2.02.44	- Tàu từ 90cv trở lên	-		268.595	905.840
	Điều chỉnh phao trụ ø1300				
	Tàu công tác:				
2.02.52	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		560.979	1.008.410
2.02.53	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		367.472	734.019
2.02.54	- Tàu từ 90cv trở lên	-		302.682	1.020.734
	Điều chỉnh phao trụ ø1400				
	Tàu công tác:				
2.02.62	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		617.277	1.109.345
2.02.63	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		403.250	808.151

2.02.64	- Tàu từ 90cv trở lên	-		336.730	1.135.627
	Điều chỉnh phao trụ ø1500				
	Tàu công tác:				
2.02.73	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		413.923	848.587
2.02.74	- Tàu từ 90cv trở lên	-		350.485	1.182.206
	Điều chỉnh phao trụ ø1600				
	Tàu công tác:				
2.02.83	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		424.596	889.023
2.02.84	- Tàu từ 90cv trở lên	-		364.278	1.228.784
	Điều chỉnh phao trụ ø1700				
	Tàu công tác:				
2.02.93	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		435.232	929.177
2.02.94	- Tàu từ 90cv trở lên	-		378.033	1.274.919
	Điều chỉnh phao trụ ø1800				
	Tàu công tác:				
2.02.103	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		454.210	969.613
2.02.104	- Tàu từ 90cv trở lên	-		394.418	1.330.369
	Điều chỉnh phao trụ ø2000				
	Tàu công tác:				
2.02.113	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		492.205	1.050.765
2.02.114	- Tàu từ 90cv trở lên	-		427.227	1.440.827
	Điều chỉnh phao trụ ø2400				
	Tàu công tác:				
2.02.123	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		567.970	1.212.508
2.02.124	- Tàu từ 90cv trở lên	-		492.731	1.661.742

3. Chống bồi rùa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng đến vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao, giảm xích.
- Thực hiện chống bồi theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng, thu dọn dụng cụ kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chống bồi rùa phao nhót ø800				
	Tàu công tác:				
2.03.11	- Tàu dưới 23cv	01quả		161.112	127.663
2.03.12	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		145.478	261.440
	Chống bồi rùa phao trụ ø800				
	Tàu công tác:				
2.03.22	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		162.653	261.440
	Chống bồi rùa phao trụ ø1000				
	Tàu công tác:				
2.03.32	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		191.365	343.937
	Chống bồi rùa phao trụ ø1200				
	Tàu công tác:				
2.03.42	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		237.402	426.671
2.03.43	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		207.826	443.669
2.03.44	- Tàu từ 90cv trở lên	-		176.370	594.873
	Chống bồi rùa phao trụ ø1300				
	Tàu công tác:				
2.03.52	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		260.440	468.038
2.03.53	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		222.295	474.557
2.03.54	- Tàu từ 90cv trở lên	-		193.357	652.098
	Chống bồi rùa phao trụ ø1400				
	Tàu công tác:				
2.03.62	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		283.440	509.405
2.03.63	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		236.764	505.446

2.03.64	- Tàu từ 90cv trở lên	-		210.306	709.323
	Chống bồi rùa phao trụ ø1500				
	Tàu công tác:				
2.03.73	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		241.085	514.712
2.03.74	- Tàu từ 90cv trở lên	-		220.829	744.812
	Chống bồi rùa phao trụ ø1600				
	Tàu công tác:				
2.03.83	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		245.445	523.979
2.03.84	- Tàu từ 90cv trở lên	-		231.352	780.300
	Chống bồi rùa phao trụ ø1700				
	Tàu công tác:				
2.03.93	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		249.767	533.245
2.03.94	- Tàu từ 90cv trở lên	-		241.875	815.788
	Chống bồi rùa phao trụ ø1800				
	Tàu công tác:				
2.03.103	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		268.445	573.119
2.03.104	- Tàu từ 90cv trở lên	-		252.435	851.277
	Chống bồi rùa phao trụ ø2000				
	Tàu công tác:				
2.03.113	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		305.801	652.867
2.03.114	- Tàu từ 90cv trở lên	-		273.594	922.697
	Chống bồi rùa phao trụ ø2400				
	Tàu công tác:				
2.03.123	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		382.091	815.733
2.03.124	- Tàu từ 90cv trở lên	-		315.835	1.065.094

4. Trục phao (loại có đèn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng đến vị trí thả phao.
- Thực hiện trục phao, theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng.

Đơn vị tính: đồng/01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trục phao nhót ø800				
	Tàu công tác:				
2.04.11	- Tàu dưới 23cv	01quả		353.884	259.287
2.04.12	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		344.212	572.047
	Trục phao trụ ø800				
	Tàu công tác:				
2.04.22	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		432.805	572.047
2.04.23	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-			
2.04.24	- Tàu từ 90cv trở lên	-			
	Trục phao trụ ø1000				
	Tàu công tác:				
2.04.32	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		537.085	892.582
2.04.33	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-			
2.04.34	- Tàu từ 90cv trở lên	-			
	Trục phao trụ ø1200				
	Tàu công tác:				
2.04.42	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		729.795	1.212.881
2.04.43	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		453.003	894.358
2.04.44	- Tàu từ 90cv trở lên	-		399.116	1.244.754
	Trục phao trụ ø1300				
	Tàu công tác:				
2.04.52	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		826.191	1.373.148
2.04.53	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		512.905	1.012.576
2.04.54	- Tàu từ 90cv trở lên	-		451.824	1.409.331
	Trục phao trụ ø1400				
	Tàu công tác:				

2.04.62	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	01quả		922.546	1.533.180
2.04.63	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	-		572.766	1.130.794
2.04.64	- Tàu từ 90cv trở lên	-		504.493	1.573.465
	Trục phao trụ ø1500				
	Tàu công tác:				
2.04.73	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		601.457	1.187.516
2.04.74	- Tàu từ 90cv trở lên	-		513.555	1.601.855
	Trục phao trụ ø1600				
	Tàu công tác:				
2.04.83	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		630.148	1.244.238
2.04.84	- Tàu từ 90cv trở lên	-		522.618	1.630.246
	Trục phao trụ ø1700				
	Tàu công tác:				
2.04.93	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		658.840	1.300.680
2.04.94	- Tàu từ 90cv trở lên	-		531.680	1.658.193
	Trục phao trụ ø1800				
	Tàu công tác:				
2.04.103	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		687.571	1.357.402
2.04.104	- Tàu từ 90cv trở lên	-		540.621	1.686.140
	Trục phao trụ ø2000				
	Tàu công tác:				
2.04.113	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		745.035	1.470.847
2.04.114	- Tàu từ 90cv trở lên	-		558.542	1.742.034
	Trục phao trụ ø2400				
	Tàu công tác:				
2.04.123	- Tàu từ 50cv đến dưới 90cv	01quả		859.678	1.697.174
2.04.124	- Tàu từ 90cv trở lên	-		598.816	1.867.574

Ghi chú:

- Đối với phao không đèn, đơn giá ca máy giảm 0,035 ca/quả.
- Đối với phao có chiều dài xích > 15m, đơn giá ca máy nhân thêm hệ số 1,06.

5. Bảo dưỡng phao sắt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ bàn cạo, máy mài (đánh) gỉ; dụng cụ và vật liệu sơn và dụng cụ gò, nắn chỉnh;
- Kê đệm, cọ rửa phao, tháo gioăng phao; cạo, đánh gỉ bên trong và bên ngoài phao. Lau chùi sạch phao, biển trước khi sơn;
- Gò nắn lại phần phao bị bẹp (nếu có);
- Sơn một nước sơn chống rỉ bên trong và bên ngoài phao, biển;
- Sơn màu hai nước bên ngoài phao, biển đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;
- Bắt chặt gioăng đảm bảo kín nước;
- Đưa phao vào vị trí quy định;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác trục, thả phao và vận chuyển.

Đơn vị tính: đồng/01 quả phao

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng phao sắt				
	Phao nhót ø800:				
2.05.11	- Tại xưởng	01quả	84.515	434.818	33.339
2.05.12	- Tại hiện trường	-	80.600	845.584	
	Phao trụ ø800:				
2.05.13	- Tại xưởng	01quả	132.575	677.219	51.861
2.05.14	- Tại hiện trường	-	126.500	995.910	
	Phao trụ ø1000:				
2.05.15	- Tại xưởng	01quả	180.635	919.620	70.692
2.05.16	- Tại hiện trường	-	172.400	1.245.076	
	Phao trụ ø1200:				
2.05.17	- Tại xưởng	01quả	223.800	955.322	73.470
2.05.18	- Tại hiện trường	-	215.250	1.644.192	
	Phao trụ ø1300:				
2.05.19	- Tại xưởng	01quả	277.180	1.326.252	101.871
2.05.110	- Tại hiện trường	-	265.300	1.761.446	
	Phao trụ ø1400:				
2.05.111	- Tại xưởng	01quả	331.410	1.696.806	130.271
2.05.112	- Tại hiện trường	-	316.200	1.879.076	
	Phao trụ ø1500:				

2.05.113	- Tại xưởng	01quả	391.015	1.895.988	145.397
2.05.114	- Tại hiện trường	-	374.050	2.051.951	
	Phao trụ ø1600:				
2.05.115	- Tại xưởng	01quả	451.515	2.094.794	160.832
2.05.116	- Tại hiện trường	-	432.750	2.229.712	
	Phao trụ ø1700:				
2.05.117	- Tại xưởng	01quả	511.520	2.243.241	172.254
2.05.118	- Tại hiện trường	-	491.450	2.407.472	
	Phao trụ ø1800:				
2.05.119	- Tại xưởng	01quả	568.620	2.442.423	187.380
2.05.120	- Tại hiện trường	-	546.750	2.583.354	
	Phao trụ ø2000:				
2.05.121	- Tại xưởng	01quả	683.920	2.696.474	207.137
2.05.122	- Tại hiện trường	-	659.800	2.935.869	
	Phao trụ ø2400:				
2.05.123	- Tại xưởng	01quả	923.990	3.527.778	270.729
2.05.124	- Tại hiện trường	-	892.400	3.776.943	
	Phao neo ø3500:				
2.05.125	- Tại xưởng	01quả	1.546.110	7.046.536	540.841

Đơn vị tính: đồng/01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.05.21	- Bảo dưỡng phao sắt	01 m^2	19.550	100.718	7.717

5a. Bảo dưỡng vệ sinh phao nhựa, composite tại hiện trường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ bàn chải nhựa và vật liệu;
- Kê đệm, cọ rửa phao, kiểm tra ốc vít, gioăng phao, tiêu thị, biển;
- Bắt chặt gioăng đảm bảo kín nước;
- Đưa phao vào vị trí quy định;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.05.31	- Bảo dưỡng phao nhựa, composite	01 m^2	3.946	23.676	

Đối với phao thép vùng nước mặn, khi bảo dưỡng bổ sung phần sơn chống hà.

Đơn vị tính: đồng/01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.05.41	- Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn)	01 m^2	99.600	6.577	

6. Bảo dưỡng xích nỉn và phụ kiện

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Vận chuyển xích nỉn từ kho ra nơi làm việc.
- Đập, gõ rỉ, đốt xích, lau chùi sạch sẽ.
- Nhuộm xích bằng hắc ín.
- Phơi khô, đưa về vị trí cũ.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng xích và phụ kiện				
	Xích ø (10 -14)mm				
2.06.11	- Tại trạm	m	2.262	12.402	
2.06.12	- Tại hiện trường	-	2.262	15.033	
	Xích ø (16 -20)mm				
2.06.13	- Tại trạm	m	2.643	15.033	
2.06.14	- Tại hiện trường	-	2.643	17.663	
	Xích ø (25 -30)mm				
2.06.15	- Tại trạm	m	3.011	17.663	
2.06.16	- Tại hiện trường	-	3.011	19.918	

7. Bảo dưỡng biển phao, tiêu thị

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị, bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Cạo sơn, gỡ rỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch biển.
- Sơn chống rỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng biển phao bờ phải				
	Loại 1				
2.07.11	- Tại trạm	01 biển	132.250	422.920	
2.07.12	- Tại hiện trường	-	132.250	464.003	
	Loại 2				
2.07.13	- Tại trạm	01 biển	107.100	342.479	
2.07.14	- Tại hiện trường	-	107.100	375.622	
	Loại 3				
2.07.15	- Tại trạm	01 biển	114.640		
2.07.16	- Tại hiện trường	-	84.400	296.907	
	Bảo dưỡng biển phao bờ trái				
	Loại 1				
2.07.21	- Tại trạm	01 biển	56.800	182.977	
2.07.22	- Tại hiện trường	-	56.800	200.930	
	Loại 2				
2.07.23	- Tại trạm	01 biển	46.250	148.108	
2.07.24	- Tại hiện trường	-	46.250	162.263	
	Loại 3				
2.07.25	- Tại trạm	01 biển	37.300	117.382	
2.07.26	- Tại hiện trường	-	37.300	128.775	
	Bảo dưỡng biển phao tim luồng và phao hai luồng				
	Loại 1				
2.07.31	- Tại trạm	01 biển	323.050	1.826.322	
2.07.32	- Tại hiện trường	-	323.050	2.009.299	
	Loại 2				
2.07.33	- Tại trạm	01 biển	224.600	1.268.413	
2.07.34	- Tại hiện trường	-	224.600	1.395.117	
	Loại 3				
2.07.35	- Tại trạm	01 biển	144.050	811.315	

2.07.36	- Tại hiện trường	-	144.050	892.447	
	Bảo dưỡng tiêu thị hình trụ				
	Loại 1				
2.07.41	- Tại trạm	01 biển	5.650	10.357	
2.07.42	- Tại hiện trường	-	5.650	15.536	
	Loại 2				
2.07.43	- Tại trạm	01 biển	5.650	10.357	
2.07.44	- Tại hiện trường	-	5.650	15.536	
	Loại 3				
2.07.45	- Tại trạm	01 biển	5.650	10.357	
2.07.46	- Tại hiện trường	-	5.650	15.536	
	Bảo dưỡng tiêu thị hình nón				
	Loại 1				
2.07.51	- Tại trạm	01 biển	2.450	6.905	
2.07.52	- Tại hiện trường	-	2.450	11.048	
	Loại 2				
2.07.53	- Tại trạm	01 biển	2.450	6.905	
2.07.54	- Tại hiện trường	-	2.450	11.048	
	Loại 3				
2.07.55	- Tại trạm	01 biển	2.450	6.905	
2.07.56	- Tại hiện trường	-	2.450	11.048	
	Bảo dưỡng tiêu thị hình cầu				
	Loại 1				
2.07.61	- Tại trạm	01 biển	4.050	19.333	
2.07.62	- Tại hiện trường	-	4.050	29.000	
	Loại 2				
2.07.63	- Tại trạm	01 biển	4.050	19.333	
2.07.64	- Tại hiện trường	-	4.050	29.000	
	Loại 3				
2.07.65	- Tại trạm	01 biển	4.050	19.333	
2.07.66	- Tại hiện trường	-	4.050	29.000	

8. Sơn màu phao sắt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ sơn, chổi.
- Tàu từ tim luồng đi đến phao.
- Quăng dây, bắt phao.
- Sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng.

Đơn vị tính: đồng/01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu phao				
	Phao nhót				
2.08.11	- ø800	01 quả	34.850	112.376	293.115
	Phao trụ				
2.08.12	- ø800	01 quả	55.250	114.275	293.115
2.08.13	- ø1000	-	75.650	126.876	330.936
2.08.14	- ø1200	-	114.750	145.001	378.213

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu phao				
	Phao trụ				
2.08.25	- ø1300	01 quả	125.800	149.558	390.032
2.08.26	- ø1400	-	137.700	154.081	401.851
2.08.27	- ø1500	-	164.050	166.164	513.870
2.08.28	- ø1600	-	191.250	178.248	551.778

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu phao				
	Phao trụ				
2.08.35	- ø1700	01 quả	218.450	190.297	589.686
2.08.36	- ø1800	-	242.250	202.380	627.033
2.08.37	- ø2000	-	291.550	226.581	702.008
2.08.38	- ø2400	-	394.400	306.332	949.114

9. Sơn màu biển phao, tiêu thị

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Lau chùi sạch sẽ biển.
- Sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu biển phao bờ phải				
	Loại 1				
2.09.11	- Tại hiện trường	01 biển	85.000	103.572	
	Loại 2				
2.09.12	- Tại hiện trường	01 biển	68.850	99.084	
	Loại 3				
2.09.13	- Tại hiện trường	01 biển	54.400	95.286	
	Sơn màu biển phao bờ trái				
	Loại 1				
2.09.21	- Tại hiện trường	01 biển	36.550	101.155	
	Loại 2				
2.09.22	- Tại hiện trường	01 biển	29.750	96.667	
	Loại 3				
2.09.23	- Tại hiện trường	01 biển	23.800	93.215	
	Sơn màu biển phao tim luồng và phao hai luồng				
	Loại 1				
2.09.31	- Tại hiện trường	01 biển	215.050	263.418	
	Loại 2				
2.09.32	- Tại hiện trường	01 biển	149.600	182.977	
	Loại 3				
2.09.33	- Tại hiện trường	01 biển	96.050	138.096	
	Sơn màu tiêu thị hình trụ				
	Loại 1				
2.09.41	- Tại hiện trường	01 biển	3.400	5.006	
	Loại 2				

2.09.42	- Tại hiện trường	01 biển	3.400	5.006	
	Loại 3				
2.09.43	- Tại hiện trường	01 biển	3.400	5.006	
	Sơn màu tiêu thị hình nón				
	Loại 1				
2.09.51	- Tại hiện trường	01 biển	1.700	4.695	
	Loại 2				
2.09.52	- Tại hiện trường	01 biển	1.700	4.695	
	Loại 3				
2.09.53	- Tại hiện trường	01 biển	1.700	4.695	
	Sơn màu tiêu thị hình cầu				
	Loại 1				
2.09.61	- Tại hiện trường	01 biển	2.550	5.869	
	Loại 2				
2.09.62	- Tại hiện trường	01 biển	2.550	5.869	
	Loại 3				
2.09.63	- Tại hiện trường	01 biển	2.550	5.869	

10. Bảo dưỡng cột báo hiệu, hòm đựng ắc quy, rọ đèn, rào chống bằng sắt thép

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ sơn cạo (đánh) gỉ, máy mài cầm tay; dụng cụ và vật liệu sơn; dụng cụ gò, nắn;
- Cạo sơn; gõ, đánh gỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ biển;
- Sơn chống rỉ một lớp, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: đồng/01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép				
	Cột sắt ø160, H=6,5				
2.10.11	- Tại xưởng	01 cột	143.960	482.646	40.748
2.10.12	- Tại hiện trường	-	140.000	731.910	29.180
	Cột sắt ø160, H=7,5				
2.10.13	- Tại xưởng	01 cột	160.655	545.135	45.996
2.10.14	- Tại hiện trường	-	156.200	808.898	29.180
	Cột sắt ø160, H=8,5				
2.10.15	- Tại xưởng	01 cột	178.245	607.278	51.244
2.10.16	- Tại hiện trường	-	173.250	1.008.102	29.180

Đơn vị tính: đồng/01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép				
	Cột sắt ø200, H=6,5				
2.10.21	- Tại xưởng	01 cột	166.805	559.980	47.231
2.10.22	- Tại hiện trường	-	162.215	913.851	29.180
	Cột sắt ø200, H=7,5				
2.10.23	- Tại xưởng	01 cột	192.510	646.290	54.640
2.10.24	- Tại hiện trường	-	187.200	1.056.436	29.180
	Cột sắt ø200, H=8,5				
2.10.25	- Tại xưởng	01 cột	215.090	723.969	61.122
2.10.26	- Tại hiện trường	-	209.150	1.197.984	29.180

Đơn vị tính: đồng/01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép				
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 12m				
2.10.31	- Tại xưởng	01 cột	2.177.675	9.294.563	618.016
2.10.32	- Tại hiện trường	-	2.117.600	14.904.030	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 14m				
2.10.33	- Tại xưởng	01 cột	2.539.220	10.844.693	720.504
2.10.34	- Tại hiện trường	-	2.469.200	17.389.761	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 16m				
2.10.35	- Tại xưởng	01 cột	2.902.455	12.392.406	823.609
2.10.36	- Tại hiện trường	-	2.822.400	19.872.040	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 18m				
2.10.37	- Tại xưởng	01 cột	3.265.635	14.005.024	927.332
2.10.38	- Tại hiện trường	-	3.175.500	22.457.891	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 20m				
2.10.39	- Tại xưởng	01 cột	4.308.445	18.371.280	1.223.066
2.10.310	- Tại hiện trường	-	4.189.600	29.459.368	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 21m				
2.10.311	- Tại xưởng	01 cột	4.967.130	21.183.264	1.409.520
2.10.312	- Tại hiện trường	-	4.830.150	33.968.208	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), cao 24m				
2.10.313	- Tại xưởng	01 cột	5.676.010	24.203.772	1.610.483
2.10.314	- Tại hiện trường	-	5.519.500	38.811.931	29.180
	Hòm ắc quy, lồng đèn, rào chống trèo				
2.10.315	- Tại xưởng	01 cột	26.580	158.811	11.113
2.10.316	- Tại hiện trường	-	25.500	254.787	

Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng thép tính cho 01 m²

Đơn vị tính: đồng/01 m²

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.10.41	- Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng thép	01 m²	32.725	109.786	9.261

11. Bảo dưỡng biển báo hiệu bằng thép

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ cạo (đánh) gỉ, máy mài cầm tay; dụng cụ và vật liệu sơn; dụng cụ gò, nắn;
- Cạo sơn; gõ, đánh gỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ biển;
- Cạo sơn chống rỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: đồng/01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng biển hình vông, hình thoi (sơn màu hai mặt)				
	Loại 1				
2.11.11	- Tại xưởng	01 biển	174.825	544.444	44.761
2.11.12	- Tại hiện trường	-	168.300	834.791	
	Loại 2				
2.11.13	- Tại xưởng	01 biển	166.540	384.253	31.487
2.11.14	- Tại hiện trường	-	161.950	591.397	
	Loại 3				
2.11.15	- Tại xưởng	01 biển	109.665	250.990	20.683
2.11.16	- Tại hiện trường	-	106.650	389.776	
	Bảo dưỡng biển hình vông, hình thoi (sơn màu một mặt)				
	Loại 1				
2.11.21	- Tại trạm	01 biển	167.175	544.444	44.761
2.11.22	- Tại hiện trường	-	160.650	682.195	
	Loại 2				
2.11.23	- Tại trạm	01 biển	112.990	384.253	31.487
2.11.24	- Tại hiện trường	-	108.400	483.337	
	Loại 3				
2.11.25	- Tại trạm	01 biển	79.065	250.990	20.683
2.11.26	- Tại hiện trường	-	76.050	318.312	
	Bảo dưỡng biển báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại				

	Loại 1				
2.11.31	- Tại trạm	01 biển	152.190	496.456	40.748
2.11.32	- Tại hiện trường	-	146.250	628.338	
	Loại 2				
2.11.33	- Tại trạm	01 biển	115.605	373.550	30.561
2.11.34	- Tại hiện trường	-	111.150	470.217	
	Loại 3				
2.11.35	- Tại trạm	01 biển	83.195	266.871	21.918
2.11.36	- Tại hiện trường	-	80.000	334.538	
	Bảo dưỡng biển báo hiệu lý trình Km đường sông				
	Loại 1				
2.11.41	- Tại trạm	01 biển	105.645	341.788	28.092
2.11.42	- Tại hiện trường	-	101.550	430.170	
	Loại 2				
2.11.43	- Tại trạm	01 biển	74.880	240.287	19.757
2.11.44	- Tại hiện trường	-	72.000	300.359	
	Loại 3				
2.11.45	- Tại trạm	01 biển	55.765	176.073	14.509
2.11.46	- Tại hiện trường	-	53.650	221.644	
	Bảo dưỡng biển báo hiệu VCN				
	Loại 1				
2.11.51	- Tại trạm	01 biển	183.290	421.539	34.574
2.11.52	- Tại hiện trường	-	178.250	651.814	
	Loại 2				
2.11.53	- Tại trạm	01 biển	127.210	293.454	24.079
2.11.54	- Tại hiện trường	-	123.700	452.265	
	Loại 3				
2.11.55	- Tại trạm	01 biển	81.200	186.775	15.435
2.11.56	- Tại hiện trường	-	78.950	290.002	
	Bảo dưỡng biển báo hiệu Ngã ba				
	Loại 1				
2.11.61	- Tại trạm	01 biển	210.905	485.753	39.822
2.11.62	- Tại hiện trường	-	205.100	751.588	

	Loại 2				
2.11.63	- Tại trạm	01 biển	146.455	336.264	27.474
2.11.64	- Tại hiện trường	-	142.450	525.111	
	Loại 3				
2.11.65	- Tại trạm	01 biển	94.560	218.882	17.905
2.11.66	- Tại hiện trường	-	91.950	333.848	
	Bảo dưỡng biển báo hiệu định hướng				
	Loại 1				
2.11.71	- Tại trạm	01 biển	444.390	1.025.019	83.966
2.11.72	- Tại hiện trường	-	432.150	1.578.439	
	Loại 2				
2.11.73	- Tại trạm	01 biển	312.145	720.517	58.962
2.11.74	- Tại hiện trường	-	303.550	760.910	
	Loại 3				
2.11.75	- Tại trạm	01 biển	201.685	464.348	37.970
2.11.76	- Tại hiện trường	-	196.150	717.755	
	Bảo dưỡng biển báo khoang thông truyền hình tròn				
	Loại 1				
2.11.81	- Tại trạm	01 biển	166.540	384.253	31.487
2.11.82	- Tại hiện trường	-	161.950	482.301	
	Loại 2				
2.11.83	- Tại trạm	01 biển	115.495	266.871	21.918
2.11.84	- Tại hiện trường	-	112.300	334.538	
	Loại 3				
2.11.85	- Tại trạm	01 biển	73.625	170.894	13.891
2.11.86	- Tại hiện trường	-	71.600	214.049	
	Bảo dưỡng biển báo hiệu C1.1.3; C1.1.4				
	Loại 1				
2.11.91	- Tại trạm	01 biển	15.780	53.512	4.322
2.11.92	- Tại hiện trường	-	15.150	68.358	
	Loại 2				
2.11.93	- Tại trạm	01 biển	10.800	37.286	3.087
2.11.94	- Tại hiện trường	-	10.350	47.298	

	Loại 3				
2.11.95	- Tại trạm	01 biển	7.465	26.584	2.161
2.11.96	- Tại hiện trường	-	7.150	30.381	
	Bảo dưỡng biển thông báo phụ tam giác				
	Loại 1				
2.11.101	- Tại trạm	01 biển	58.575	133.608	10.804
2.11.102	- Tại hiện trường	-	57.000	170.549	
	Loại 2				
2.11.103	- Tại trạm	01 biển	39.330	90.798	7.409
2.11.104	- Tại hiện trường	-	38.250	113.584	
	Loại 3				
2.11.105	- Tại trạm	01 biển	27.615	64.215	5.248
2.11.106	- Tại hiện trường	-	26.850	79.405	
	Bảo dưỡng biển thông báo phụ chữ nhật				
	Loại 1				
2.11.111	- Tại trạm	01 biển	47.385	160.192	13.274
2.11.112	- Tại hiện trường	-	45.450	204.728	
	Loại 2				
2.11.113	- Tại trạm	01 biển	33.250	112.203	9.261
2.11.114	- Tại hiện trường	-	31.900	142.239	
	Loại 3				
2.11.115	- Tại trạm	01 biển	21.600	74.572	6.174
2.11.116	- Tại hiện trường	-	20.700	91.143	

12. Bảo dưỡng cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược bằng sắt thép

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, máy, dụng cụ, vật liệu.
- Cạo sơn, gõ rỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ cột, biển.
- Cạo sơn chống rỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: đồng/01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược bằng thép				
2.12.11	- Tại xưởng	01 m^2	22.015	75.262	6.174
2.12.12	- Tại hiện trường	-	31.740	210.597	29.180

13. Sơn màu cột báo hiệu, hòm đựng ắc quy, lồng đèn, rào chống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Lau chùi sạch sẽ cột, hòm đựng ắc quy trước khi sơn.
- Sơn màu hai nước theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

13.1. Sơn màu cột báo hiệu bằng sắt thép, composite (tại hiện trường)

Đơn vị tính: đồng/01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu cột báo hiệu bằng sắt				
	Cột sắt ø160				
2.13.11	- Cột sắt ø160, H=6,5	01 cột	93.500	122.215	29.180
2.13.12	- Cột sắt ø160, H=7,5	-	103.700	129.120	29.180
2.13.13	- Cột sắt ø160, H=8,5	-	114.750	135.679	29.180
	Cột sắt ø200				
2.13.14	- Cột sắt ø200, H=6,5	01 cột	105.995	133.263	29.180
2.13.15	- Cột sắt ø200, H=7,5	-	124.950	163.644	29.180
2.13.16	- Cột sắt ø200, H=8,5	-	139.400	182.632	29.180
	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết)				
2.13.17	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=12m	01 cột	1.411.850	1.843.584	29.180
2.13.18	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=14m	-	1.646.450	2.150.848	29.180
2.13.19	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=16m	-	1.881.900	2.465.017	29.180
2.13.110	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=18m	-	2.116.500	2.779.186	29.180
2.13.111	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=20m	-	2.793.100	3.645.739	29.180
2.13.112	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=21m	-	3.220.650	4.205.029	29.180
2.13.113	- Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết), H=24m	-	3.680.500	4.795.390	29.180

13.2. Sơn màu cột báo hiệu bằng BTCT (tại hiện trường)

Đơn vị tính: đồng/01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu cột báo hiệu BTCT				
	Cột ø200, H=6,5m				
2.13.21	- Tại hiện trường	01 cột	116.450	133.263	29.180
	Cột ø200, H=8,5m				
2.13.22	- Tại hiện trường	01 cột	151.300	149.834	29.180
	Cột ø1000, H=4,0m				
2.13.23	- Tại hiện trường	01 cột	227.800	260.657	29.180
	Cột ø1000, H=5,0m				
2.13.24	- Tại hiện trường	01 cột	312.800	359.050	29.180
	Cột ø1000, H=6,0m				
2.13.25	- Tại hiện trường	01 cột	376.550	428.098	29.180
	Cột ø1000, H=8,0m				
2.13.26	- Tại hiện trường	01 cột	502.350	574.825	29.180
	Cột ø1000, H=12,0m				
2.13.27	- Tại hiện trường	01 cột	753.950	860.684	29.180
	Trụ đèn ø1500, H=7,0m				
2.13.28	- Tại hiện trường	01 cột	688.500	787.839	29.180
	Trụ đèn ø1500, H=10,0m				
2.13.29	- Tại hiện trường	01 cột	983.450	1.125.484	29.180

13.3. Sơn màu hòm ắc quy, lồng đèn, rào chống

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.13.30	Sơn màu hòm ắc quy, lồng đèn, rào chắn trèo	01 bộ	12.750	85.965	

14. Sơn màu biển báo hiệu, composite

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Lau chùi sạch sẽ biển.
- Sơn màu hai nước theo đúng quy tắc báo hiệu.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn màu biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt)				
2.14.11	- Loại 1	01 biển	152.150	438.455	
2.14.12	- Loại 2	-	107.950	310.716	
2.14.13	- Loại 3	-	71.400	204.728	
	Sơn màu biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt)				
2.14.21	- Loại 1	01 biển	84.150	241.323	
2.14.22	- Loại 2	-	54.400	155.358	
2.14.23	- Loại 3	-	40.800	117.037	
	Sơn màu biển báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại				
2.14.31	- Loại 1	01 biển	76.500	221.299	
2.14.32	- Loại 2	-	58.650	167.442	
2.14.33	- Loại 3	-	42.500	121.179	
	Sơn màu biển báo hiệu lý trình, Km đường sông				
2.14.41	- Loại 1	01 biển	53.550	154.668	
2.14.42	- Loại 2	-	38.250	110.132	
2.14.43	- Loại 3	-	28.900	82.858	
	Sơn màu biển báo CNV				
2.14.51	- Loại 1	01 biển	119.000	342.479	
2.14.52	- Loại 2	-	82.450	237.525	
2.14.53	- Loại 3	-	52.700	152.251	
	Sơn màu biển báo hiệu Ngã ba				
2.14.61	- Loại 1	01 biển	136.850	394.955	
2.14.62	- Loại 2	-	95.200	274.121	
2.14.63	- Loại 3	-	61.200	175.382	

	Sơn màu biển báo hiệu định hướng				
2.14.71	- Loại 1	01 biển	288.150	829.268	
2.14.72	- Loại 2	-	202.300	581.385	
2.14.73	- Loại 3	-	130.900	377.003	
	Sơn màu biển báo hình tròn				
2.14.81	- Loại 1	01 biển	107.950	310.026	
2.14.82	- Loại 2	-	74.800	215.085	
2.14.83	- Loại 3	-	47.600	137.751	
	Sơn màu biển báo hiệu C1.1.3; C1.1.4				
2.14.91	- Loại 1	01 biển	7.650	21.750	
2.14.92	- Loại 2	-	5.100	15.191	
2.14.93	- Loại 3	-	3.400	10.357	
	Sơn màu biển báo thông báo phụ tam giác				
2.14.101	- Loại 1	01 biển	38.250	54.893	
2.14.102	- Loại 2	-	25.500	36.595	
2.14.103	- Loại 3	-	17.850	25.548	
	Sơn màu biển báo thông báo phụ chữ nhật				
2.14.111	- Loại 1	01 biển	22.950	65.596	
2.14.112	- Loại 2	-	16.150	45.572	
2.14.113	- Loại 3	-	10.200	29.345	

15. Sơn màu cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Lau chùi sạch sẽ cột, biển.
- Sơn màu hai nước theo đúng quy tắc báo hiệu.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.15.10	Sơn màu cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược	01 m^2	21.165	6.042	29.180

16. Điều chỉnh cột báo hiệu: (loại không đổ bê tông chân cột)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc, xác định vị trí cần điều chỉnh cột.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cột cần điều chỉnh.
- Lên bờ, đào, điều chỉnh lại cột cho ngay ngắn, đúng kỹ thuật.
- Xuống tàu, đưa tàu ra tuyến, vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ cột - biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Biển báo hiệu hình vuông, hình thoi; biển báo hiệu cống, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng				
2.16.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		138.096	29.180
2.16.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		151.906	29.180
2.16.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		165.715	29.180
	Báo hiệu lý trình, Km đường sông				
2.16.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		138.096	29.284
2.16.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		151.906	29.180
2.16.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		165.715	29.180

17. Dịch chuyển cột báo hiệu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cột cần dịch chuyển.
- Đào đất hạ cột ở vị trí cũ, vận chuyển cột, biển đến vị trí lắp dựng mới, dựng cột, chèn cột điều chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Xong công việc xuống tàu, đưa tàu ra tuyến, vệ sinh phương tiện kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ cột - biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Biển báo hiệu hình vuông, hình thoi; biển báo hiệu cống, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng				
2.17.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		953.797	29.180
2.17.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		1.049.299	29.180
2.17.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		1.145.614	29.180
	Báo hiệu lý trình, Km đường sông				
2.17.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		858.296	29.180
2.17.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		944.450	29.180
2.17.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		1.031.012	29.180

18. Dịch chuyển báo hiệu khoang thông thuyền

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí báo hiệu cần dịch chuyển, công nhân hàng giang đi lên cầu đến vị trí cần tháo dỡ báo hiệu để dịch chuyển.
- Tháo dỡ biển ở vị trí cũ, vận chuyển báo hiệu đến vị trí lắp dựng mới, lắp đặt báo hiệu điều chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Xong công việc xuống tàu, đưa tàu ra tuyến, vệ sinh phương tiện kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển, đèn

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dịch chuyển báo hiệu khoang thông thuyền				
2.18.11	- Loại 1	01 biển, đèn		1.219.170	29.180
2.18.12	- Loại 2	-		1.121.637	29.180
2.18.13	- Loại 3	-		1.024.103	29.180
	Dịch chuyển báo hiệu C113; C114				
2.18.21	- Loại 1	01 biển, đèn		227.578	29.180
2.18.22	- Loại 2	-		195.067	29.180
2.18.23	- Loại 3	-		146.300	29.180

19. Thay đèn, thay nguồn trên phao, kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời - bổ sung nước cất cho ắc quy đèn năng lượng mặt trời trên phao

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế, vật tư, dụng cụ...
- Tàu từ tim luồng vào vị trí phao.
- Quăng dây bắt phao.
- Thực hiện thay thế đèn, nguồn, đổ bổ sung nước cất cho ắc quy đèn năng lượng mặt trời theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đưa tàu ra tim luồng, tiếp tục hành trình.

Đơn vị tính: đồng/01 đèn

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	- Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin; - Kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời, bổ sung nước cất cho ắc quy (áp dụng cho loại đèn NLMT)				
2.19.11	- Tàu công tác <23cv	01 đèn		24.478	42.207
2.19.12	- Tàu công tác 23cv ÷ <50cv	-		24.478	95.735
2.19.13	- Tàu công tác 50cv ÷ <90cv	-		26.480	106.986
2.19.14	- Tàu công tác >90cv	-		26.480	169.013
	Thay nguồn (ắc quy loại 6V - 80AH; hoặc 2 bình 6V - 40AH đấu song song)				
2.19.21	- Tàu công tác <23cv	01 đèn		35.284	60.862
2.19.22	- Tàu công tác 23cv ÷ <50cv	-		35.870	140.411
2.19.23	- Tàu công tác 50cv ÷ <90cv	-		30.209	140.402
2.19.24	- Tàu công tác >90cv	-		30.209	221.802

20. Thay thế nguồn, đèn trên cột; kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời - bổ sung nước cất cho ắc quy đèn năng lượng mặt trời trên cột

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế, vật tư, dụng cụ...
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cột.
- Thực hiện thay thế đèn, nguồn, đổ bổ sung nước cất cho ắc quy đèn năng lượng mặt trời theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đưa tàu ra tim luồng, tiếp tục hành trình.

Đơn vị tính: đồng/01 đèn

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	- Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin; - Kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời, bổ sung nước cất cho ắc quy (áp dụng cho loại đèn NLMT)				
2.20.11	- Loại cột, dàn 6,5m	01 đèn		36.250	54.713
2.20.12	- Loại cột, dàn 7,5m	-		36.941	126.701
2.20.13	- Loại cột, dàn 8,5m	-		37.424	153.318
2.20.14	- Loại cột, dàn 12m	-		43.846	263.501
2.20.15	- Loại cột, dàn 18m	-		57.310	346.011
	Thay nguồn (ắc quy loại 6V - 80AH; hoặc 2 bình 6V - 40AH đấu song song)				
2.20.21	- Loại cột, dàn 6,5m	01 đèn		40.876	70.449
2.20.22	- Loại cột, dàn 7,5m	-		41.429	162.159
2.20.23	- Loại cột, dàn 8,5m	-		42.119	195.158
2.20.24	- Loại cột, dàn 12m	-		49.369	329.598
2.20.25	- Loại cột, dàn 18m	-		64.215	408.116

21. Nạp ắc quy chuyên dùng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị, bảo hộ lao động, dụng cụ, lao động.
- Vệ sinh, đổ dung dịch, bổ sung nước cất và tiến hành nạp các chế độ theo quy trình của nhà chế tạo - đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra chất lượng ắc quy sau khi nạp.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh phòng nạp, kết thúc công việc.
- Nạp cân bằng như nạp lần đầu.

Đơn vị tính: đồng/01 bình

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạp điện các loại ắc quy				
	Ắc quy chuyên dùng 6V-40Ah				
2.21.11	- Nạp lần đầu, xúc nạp	01 bình	153.093	142.058	
2.21.12	- Nạp bổ sung	-	14.998	37.582	
2.21.13	- Nạp cân bằng, bổ sung nước cất cho ắc quy năng lượng mặt trời loại không liền khối	-	19.193	142.058	

22. Định mức bảo dưỡng công trình chỉnh trị, kè đá đổ chân cột

22.1. Công tác bảo dưỡng tu sửa kè đá (kè chỉnh trì, kè chân cột) bị bong xô

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, mặt bằng thi công;
- Tháo dỡ đá lát cũ, sửa lại lớp lọc;
- Xếp đá lát mái bằng đá hộc, chèn khe;
- Hoàn thiện mái kè bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/01 m^3

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.22.11	Bảo dưỡng tu sửa kè đá bị bong xô	01 m^3	746.434	1.098.744	

Ghi chú: Đá hộc bổ sung mới + tận dụng (ít nhất) là 65% trở lên.

22.2. Phát quang kè đá

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc;
- Chặt nhổ gốc cây, cỏ dại mọc trên kè;
- Gom cỏ dại, thân cây dại đến vị trí quy định (cự ly bình quân 50m);
- Đào bỏ gốc thân cây gỗ;
- San lấp lại hố đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.23.11	Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao < 1m, cây con có đường kính < 5 cm.	Đồng/100m^2		305.907	
2.23.21	Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao hơn 1m, cây con có đường kính < 5 cm và một vài bụi dứa.	Đồng/100m^2		457.357	
2.23.31	Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao hơn 1m, cây con có đường kính ≥ 5 cm và một vài bụi dứa.	Đồng/100m^2		586.379	

22.3. Trồng dặm cỏ mái kè (kè thảm thực vật)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cuốc cỏ thành vầng dày 6 -8 cm;
- Vận chuyển cỏ trong phạm vi 50 m;
- Làm cọc ghim, đóng ghim;
- Trồng lại cỏ tại nơi cỏ chết, cỏ mọc thưa, tưới nước;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/10 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
2.24.11	Trồng dặm cỏ mái đê	Đồng/10m^2		2.700.672	
2.24.21	Vận chuyển tiếp 10m	Đồng/10m^2		26.594	

III. CÁC ĐỊNH MỨC LIÊN QUAN KÈM THEO

1. Đúc rùa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông.
- Tách, xếp rùa vào vị trí quy định.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh sân bãi, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đúc rùa bê tông cốt thép				
3.01.11	- Rùa 100kg	Đồng	102.214	522.007	
3.01.12	- Rùa 500kg	Đồng	233.247	907.594	
3.01.13	- Rùa 1000kg	Đồng	473.439	1.378.115	
3.01.14	- Rùa 2000kg	Đồng	830.587	2.420.626	

Ghi chú: Đúc rùa > 2000kg tính khối lượng theo thiết kế và áp dụng định mức dự toán công trình hiện hành.

2. Lắp đặt cột báo hiệu (chân không đổ bê tông)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển cột, biển đến phương tiện.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt cột, vận chuyển cột, biển lên bờ.
- Đào móng, dựng cột theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Xong công việc xuống tàu, đưa tàu ra tuyến, vệ sinh phương tiện kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ cột - biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Biển báo hiệu hình vuông, hình thoi; biển báo hiệu cống, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng				
3.02.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		794.899	29.180
3.02.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		874.551	29.180
3.02.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		954.610	29.180
	Báo hiệu lý trình, Km đường sông				
3.02.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		715.246	29.180
3.02.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		787.178	29.180
3.02.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		859.109	29.180

3. Lắp đặt báo hiệu khoang thông thuyền

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt báo hiệu, vận chuyển báo hiệu lên cầu.
- Lắp đặt báo hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Xong công việc xuống tàu, đưa tàu ra tuyến, vệ sinh phương tiện kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển, đèn

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt báo hiệu khoang thông thuyền				
3.03.11	- Loại 1	01 biển, đèn		1.015.975	29.180
3.03.12	- Loại 2	-		934.697	29.180
3.03.13	- Loại 3	-		853.419	29.180
	Lắp đặt báo hiệu C113; C114				
3.03.21	- Loại 1	01 biển, đèn		203.195	29.180
3.03.22	- Loại 2	-		162.556	29.180
3.03.23	- Loại 3	-		121.917	29.180
	Lắp đặt đèn báo hiệu C113; C114				
3.03.31	- Loại 1	01 biển, đèn		31.170	29.180
3.03.32	- Loại 2	-		31.170	29.180
3.03.33	- Loại 3	-		31.170	29.180

4. Thay thế cột báo hiệu (Loại chân không đổ bê tông)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển cột, biển đến phương tiện.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt cột, vận chuyển cột, biển lên bờ.
- Đào đất hạ cột cũ, dùng cột mới, điều chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển cột, biển cũ xuống phương tiện.
- Tàu ra luồng về kho tập kết, vận chuyển cột, biển lên kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ cột - biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Biển báo hiệu hình vuông, hình thoi; biển báo hiệu cống, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng				
3.04.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		1.112.696	29.180
3.04.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		1.231.768	29.180
3.04.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		1.336.210	29.180
	Báo hiệu lý trình, Km đường thủy nội địa				
3.04.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		1.001.345	29.180
3.04.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		1.102.130	29.180
3.04.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		1.202.508	29.180

5. Thay thế biển báo hiệu khoang thông thuyền

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển biển xuống phương tiện.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần thay thế, vận chuyển biển lên cầu.
- Tháo biển cũ, lắp đặt thay thế biển mới, điều chỉnh theo đúng kỹ thuật.
- Vận chuyển biển cũ xuống phương tiện.
- Tàu ra luồng về, vận chuyển biển lên kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Báo hiệu khoang thông thuyền				
3.05.11	- Loại 1	01 biển		1.422.365	29.180
3.05.12	- Loại 2	-		1.341.087	29.180
3.05.13	- Loại 3	-		1.259.809	29.180
	Báo hiệu C113; C114				
3.05.21	- Loại 1	01 biển		304.793	29.180
3.05.22	- Loại 2	-		264.154	29.180
3.05.23	- Loại 3	-		223.515	29.180
	Biển báo hiệu trên cột				
3.05.31	- Loại 1	01 biển		668.512	29.180
3.05.32	- Loại 2	-		615.681	29.180
3.05.33	- Loại 3	-		556.348	29.180

6. Thu hồi cột báo hiệu (Loại chân không đổ bê tông)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần thu hồi.
- Đào đất hạ cột, tháo phụ kiện, vận chuyển cột xuống phương tiện.
- Đưa tàu ra tuyến về, vận chuyển cột lên kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Biển báo hiệu hình vuông, hình thoi; cống, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và định hướng				
3.06.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 cột		713.297	29.180
3.06.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		726.075	29.180
3.06.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		738.477	29.180
	Báo hiệu lý trình, Km đường sông				
3.06.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 cột		641.892	29.180
3.06.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		653.543	29.180
3.06.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		664.817	29.180

7. Thu hồi biển báo hiệu khoang thông thuyền

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần thu hồi. Công nhân hàng giang đi lên cầu đến vị trí biển cần thu hồi.
- Tháo biển, vận chuyển biển xuống phương tiện.
- Đưa tàu ra tuyến về, vận chuyển biển vào kho bãi
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Báo hiệu khoang thông thuyền				
3.07.11	- Loại 1	01 biển		187.908	29.180
3.07.12	- Loại 2	-		150.326	29.180
3.07.13	- Loại 3	-		112.745	29.180
	Báo hiệu C113; C114				
3.07.21	- Loại 1	01 biển		112.745	29.180
3.07.22	- Loại 2	-		75.163	29.180
3.07.23	- Loại 3	-		37.582	29.180

8. Lắp đặt cột báo hiệu vĩnh cửu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển cột, biển, vật liệu đến phương tiện.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt cột, vận chuyển cột, vật liệu lên bờ.
- Lắp dựng cột theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Xong công việc xuống tàu, đưa tàu ra tuyến, vệ sinh phương tiện kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ cột - biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Báo hiệu hình vuông, hình thoi; cống, âu, điều khiển đi lại, CNV và lý trình, km đường sông				
3.08.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		2.033.576	29.180
3.08.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		2.790.274	29.180
3.08.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		3.546.972	29.180
	Báo hiệu Ngã ba, định hướng				
3.08.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		4.067.152	29.180
3.02.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		5.005.506	29.180
3.02.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		5.943.861	29.180
3.02.24	- Loại cột sắt tròn - dàn 12m	-		13.549.044	29.180
3.02.25	- Loại cột sắt tròn - dàn 18m	-		21.339.542	29.180

9. Sản xuất, lắp đặt báo hiệu tạm (các hình: vuông, thoi, chữ nhật; báo hiệu CNV, Ngã ba, định hướng)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị: Vật tư, trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Gia công sản xuất theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển cột, biển đến phương tiện.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt cột, vận chuyển cột, biển lên bờ.
- Lắp dựng cột theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ cột - biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất báo hiệu tạm				
3.09.11	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển	183.341	505.087	
3.09.12	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-	237.064	530.289	
3.09.13	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-	302.726	548.242	
	Lắp đặt báo hiệu tạm				
3.09.21	- Loại cột sắt tròn 6,5m	01 bộ cột - biển		202.587	29.180
3.09.22	- Loại cột sắt tròn 7,5m	-		222.887	29.180
3.09.23	- Loại cột sắt tròn 8,5m	-		243.291	29.180

10. Vớt các vật nổi trên luồng chạy tàu thuyền (gọi tắt là luồng)

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vớt các vật nổi (rác) trên luồng				
3.10.11	- Tàu công tác <23cv	Đồng/m^3		145.816	171.955
3.10.12	- Tàu công tác 23cv < 50cv	-		145.816	307.298

Vật nổi (rác) trên luồng bao gồm: Cây trôi, bèo, rác thải ùn tắc không đảm bảo an toàn cho phương tiện thủy lưu thông trên tuyến.

11. Định mức liên quan đến vật tư

11.1 Bảo dưỡng cột, biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Sơn chống rỉ	Sơn màu
3.11.11	Bảo dưỡng cột biển bằng kim loại	Đồng/m^2	10.575	21.165
3.11.12	- Sơn báo hiệu bằng bê tông, tre, gỗ	-		28.475

11.3. Tiêu hao điện năng cho đèn báo hiệu sử dụng điện lưới

Mã hiệu	Loại đèn	Chế độ làm việc	Đơn vị tính	Thành tiền (đồng)
3.11.31	220v - 40w	Cháy thẳng	kW.h	110
3.11.32	220v - 40w	Nhấp nháy	kW.h	75
3.11.33	220v - 40w	Chớp các loại	kW.h	24
3.11.34	220v - 150w	Chớp các loại	kW.h	93
3.11.35	220v - 500w	Chớp các loại	kW.h	302

12. Định mức liên quan đến nhân công

12.1. Sản xuất phao, ma ní

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Thành tiền (đồng)
	Sản xuất xích phao			
3.12.11	ø(10 ÷ 14)mm	Nhân công bậc 4,5/7	Công/sợi	3.382.337
3.12.12	ø(16 ÷ 20)mm	Nhân công bậc 4,5/7	Công/sợi	4.227.922
	Sản xuất ma ní			
3.12.13	Loại sắt tròn ø16	Nhân công bậc 4,5/7	Công/chiếc	333.724
3.12.14	Loại sắt tròn ø22	Nhân công bậc 4,5/7	Công/chiếc	394.606
3.12.15	Hòm đựng ắc quy	Nhân công bậc 4,5/7	Công/chiếc	408.887
3.12.16	Lồng bảo vệ đèn chớp	Nhân công bậc 4,5/7	Công/chiếc	1.094.750

Ghi chú: Sợi xích có chiều dài L=15m

12.2. Bảo dưỡng vỏ tàu thép các loại

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vật tư thiết bị.
- Cạo sơn, gõ rỉ từ đường nước trở lên, lau chùi sạch sẽ trong ngoài vỏ.
- Nắn gõ những phần bẹp.
- Sơn chống rỉ, sơn màu từ đường nước trở lên.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Loại tàu vỏ thép				
	Tàu công tác:				
3.12.21	- Tàu dưới 23cv	Đồng/lần		11.436.090	
3.12.22	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		16.377.516	
3.12.23	- Tàu từ 50cv đến 90cv	-		23.452.529	
3.12.24	- Tàu từ 90cv trở lên	-		33.584.300	

12.3. Bảo dưỡng tàu máy các loại

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vật tư thiết bị.
- lau chùi, vệ sinh các bộ phận bên ngoài của máy.
- Thay dầu các te, hộp số, vệ sinh hệ thống bôi trơn, hệ thống làm mát.
- Kiểm tra, điều chỉnh các bộ phận, nổ máy chạy thử.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Loại máy điezen				
	Tàu công tác:				
3.12.31	- Tàu dưới 23cv	Đồng/lần		2.761.924	
3.12.32	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		4.142.885	
3.12.33	- Tàu từ 50cv đến 90cv	-		5.523.847	
3.12.34	- Tàu từ 90cv trở lên	-		6.904.809	

12.4. Tiểu tu vỏ tàu thép các loại

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vật tư thiết bị.
- Lên đà, kê kích.
- Cạo sơn, gõ rỉ, lau chùi sạch sẽ trong ngoài vỏ.
- Nắn gõ những phần bẹp; thay thế phần hỏng (không quá 7%)
- Sơn chống rỉ, sơn màu kẻ vạch đường nước.
- Hạ thủy.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Loại tàu vỏ thép				
	Tàu công tác:				
3.12.41	- Tàu dưới 23cv	Đồng/lần		20.015.315	
3.12.42	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		28.654.957	
3.12.43	- Tàu từ 50cv đến 90cv	-		41.033.899	
3.12.44	- Tàu từ 90cv trở lên	-		58.760.615	

12.5. Tiểu tu máy tàu các loại

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vật tư thiết bị.
- Tháo, lau chùi, vệ sinh các bộ phận bên trong, ngoài của máy.
- Lắp máy; Thay dầu các te, hộp số.
- Kiểm tra, điều chỉnh các bộ phận, nổ máy rà trơn, chạy thử.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Loại máy điezen				
	Tàu công tác:				
3.12.51	- Tàu dưới 23cv	Đồng/lần		2.761.924	
3.12.52	- Tàu từ 23cv đến dưới 50cv	-		4.142.885	
3.12.53	- Tàu từ 50cv đến 90cv	-		5.523.847	
3.12.54	- Tàu từ 90cv trở lên	-		6.904.809	

12.6. Một số công tác đặc thù trong lĩnh vực ĐTNĐ

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Thành tiền (đồng)
3.12.61	- Trực đảm bảo giao thông tin điện thoại	Nhân công	Đồng/ vị trí/năm	161.119.641
3.12.62	- Đo mực nước và đếm lưu lượng vận tải tuyến sông không đốt đèn (sông vùng lũ)	Nhân công	Đồng/ vị trí/năm	205.946.757
3.12.63	- Đo mực nước và đếm lưu lượng vận tải tuyến sông có đốt đèn (sông vùng lũ)	Nhân công	Đồng/ trạm/năm	274.345.133
3.12.64	- Đo mực nước và đếm lưu lượng vận tải tuyến sông không đốt đèn (sông vùng triều)	Nhân công	Đồng/ vị trí/năm	343.119.323
3.12.65	- Đo mực nước và đếm lưu lượng vận tải tuyến sông có đốt đèn (sông vùng triều)	Nhân công	Đồng/ trạm/năm	411.517.699
3.12.66	- Đo mực nước sông vùng lũ	Nhân công	Đồng/ vị trí/năm	205.946.757
3.12.67	- Đo mực nước sông vùng triều	Nhân công	Đồng/ vị trí/năm	205.946.757
3.12.68	- Trực phòng chống lũ bão	Nhân công	Đồng/ngày	1.879.076
3.12.69	- Trông coi tàu công tác	Nhân công	Đồng/tàu/ vị trí/năm	137.172.566
3.12.70	- Quan hệ với địa phương bảo vệ báo hiệu và công trình giao thông	Nhân công	Đồng/xã, phường/ lần	220.712
3.12.71	- Phát quang cây cối che khuất báo hiệu	Nhân công	Đồng/cột/lần	75.163

12.7. Sửa chữa nhỏ, thay thế linh kiện, phụ kiện bị hỏng của đèn báo hiệu

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Vật liệu	Nhân công
3.12.72	Sửa chữa nhỏ thay thế các linh kiện, phụ kiện bị hỏng của đèn	Đồng/đèn	20.000	822.096